

Số: 107 /BC-UBND

Bình Định, ngày 20 tháng 6 năm 2019

## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 – 2018 trên địa bàn tỉnh**

Thực hiện Văn bản số 3438/BKHĐT-KTĐPLT ngày 24/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị chuẩn bị báo cáo Hội nghị về vai trò vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đối với tăng trưởng kinh tế; UBND tỉnh Bình Định báo cáo đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 – 2018 trên địa bàn tỉnh, như sau:

#### **I. Việc tổ chức thực hiện**

##### **1. Về kinh tế**

Tiếp tục chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp. Phát triển công nghiệp với tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững; tập trung đầu tư hoàn chỉnh các công trình hạ tầng thiết yếu Khu kinh tế Nhơn Hội và vùng phụ cận tạo bước đột phá quan trọng trong phát triển nhanh kinh tế của tỉnh; phát triển mạnh các sản phẩm có lợi thế về nguyên liệu, nhân lực và thị trường; đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ, từng bước hiện đại hoá các ngành sản xuất công nghiệp. Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở đổi mới hình thức sản xuất, đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gắn với ứng dụng khoa học - công nghệ cao, công nghệ sinh học, chuyên môn hóa sản xuất, tạo việc làm ổn định, phân công lại lao động, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng nông thôn mới. Quy hoạch, xây dựng một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao hiệu quả các hoạt động thương mại, dịch vụ, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao; phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, lấy du lịch biển, du lịch sinh thái làm mũi nhọn, du lịch văn hóa, lịch sử làm nền tảng. Tích cực huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Phát triển hài hòa các vùng đô thị và nông thôn. Thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và liên kết, hợp tác phát triển.

##### **2. Về văn hoá - xã hội**

Tạo bước chuyển biến rõ rệt về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học, công nghệ, doanh nhân, công nhân. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống, phát triển khoa học xã hội và nhân văn; khuyến khích đổi mới khoa học, công nghệ trong

các doanh nghiệp. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường ; thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu. Chăm lo phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin - truyền thông, thể dục - thể thao. Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo; tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nghề; chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề; chăm lo những người và gia đình có công; thực hiện kịp thời các chính sách trợ giúp các đối tượng xã hội, nâng cao hiệu quả công tác cứu trợ, các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục và triển khai các biện pháp đấu tranh phòng, chống có hiệu quả các tệ nạn xã hội.

### **3. Về quốc phòng - an ninh và xây dựng chính quyền**

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia và kiến thức quốc phòng, an ninh, làm cho mọi người hiểu rõ những thách thức to lớn tác động trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tập trung củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở; tăng cường công tác hoà giải, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân; ổn định tình hình không để xảy ra “điểm nóng”. Củng cố, kiện toàn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của cơ quan chính quyền các cấp; kiên quyết đấu tranh phòng chống tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính.

## **II. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, xã hội và môi trường**

*1. Đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội và môi trường 2016-2018:*

- Tốc độ tăng GRDP giai đoạn 2016-2018 là 6,87% (trong đó năm 2016 tăng 6,57%, 2017 là 6,72% và 2018 là 7,32%). GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế đến năm 2018 là 45,8 triệu đồng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế các ngành theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, cụ thể đến năm 2018, tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 26,1%, giảm 3% so với năm 2015, ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 31,7%, tăng 2,6% so với năm 2015 và dịch vụ chiếm 37,8% so với năm 2015 là 37,3%..

- Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân 3 năm là 4,4%, trong đó năm 2018 tăng mạnh nhất 8,1% (825,6 triệu USD), trong đó xuất khẩu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng khá cao, năm 2018 tăng 43%.

- Thu ngân sách trên địa bàn: Năm 2016: 6.757 tỉ đồng, năm 2017: 7.689 tỉ đồng, năm 2018 là 9.018 tỉ đồng, tốc độ tăng hàng năm 15,5%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề năm 2018 đạt 52% so tổng lao động toàn xã hội, tăng 6% so năm 2015. Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 29.800 lao động.

- Tỷ suất sinh trong 3 năm 2016 - 2018 giảm 0,15‰, trong đó: 2016 giảm 0,2‰ và năm 2017, 2018 giảm 0,1‰. Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ năm 2018 đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2017 là 97,5%, tăng 37% so với năm 2015. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế năm 2018 đạt 88,5% so với dân số. Năm 2018 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới còn 7,45% so với 9,1% năm 2015.

- Tỷ lệ che phủ rừng từ 49,5% năm 2015 lên 54% năm 2018. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2018 đạt 99%, tăng 3,5% so năm 2015. Năm 2018 đã có 65 xã/tổng số 121 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 53,7%. Tỷ lệ hộ dân thành thị được cung cấp nước sạch: đến năm 2018 đạt 79%.

## *2. Đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chất lượng tăng trưởng.*

### *a. Sản xuất nông nghiệp, công tác quản lý đất đai và xây dựng nông thôn mới*

*Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới.* Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” tỉnh Bình Định. Chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Diện tích, năng suất cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản tăng khá.

Tuy trong giai đoạn 2016-2018, ngành chăn nuôi gặp khó khăn (do giá sản phẩm chăn nuôi nhất là giá heo giảm rất thấp đã ảnh hưởng đến tăng trưởng lĩnh vực chăn nuôi), nhưng gần đây giá heo tăng cao nên các hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại vẫn được tiếp tục phát triển; gia súc, gia cầm phục hồi, tái đàn nhanh.

Sản lượng khai thác *thủy sản* xa bờ và sản lượng nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững năm sau cao hơn năm trước.

Hàng năm, diện tích rừng đưa vào khoán quản lý, bảo vệ, chăm sóc, trồng rừng thay thế, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng phòng hộ, cảnh quan, rừng sản xuất đều thực hiện đạt và vượt kế hoạch phê duyệt.

*Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực đất đai, tài nguyên, khoáng sản* tiếp tục được tăng cường. Công tác xây dựng nông thôn mới được tích cực triển khai. Đến cuối năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã có 65 xã/tổng số 121 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 57,3% tổng số xã trong tỉnh.

### *b. Sản xuất công nghiệp*

*Sản xuất công nghiệp có bước phát triển đáng kể*, đã hoàn thành công tác quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (kể cả Khu Kinh tế Nhơn Hội), đặc biệt đã hoàn thành việc bổ sung Quy hoạch Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định (2.308ha) vào quy hoạch chung Khu Kinh tế Nhơn Hội.

Tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung các chính sách liên quan phát triển công nghiệp; công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước được đẩy mạnh; hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khôi phục và phát triển sản xuất

,.... nhiều cụm, điểm công nghiệp, làng nghề ở các huyện, thành phố, thị xã đã đi vào hoạt động, phát huy hiệu quả.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) tăng bình quân hàng năm 8,7%; Chỉ số chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân 8,2%.

Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như dệt may, bia, gỗ, sản xuất và phân phối điện... giữ vững tốc độ tăng trưởng, đồng thời một số dự án đầu tư có quy mô và công suất lớn đã được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động sản xuất và duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành. Tuy nhiên, các doanh nghiệp thuộc các ngành chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng vẫn còn gặp khó khăn do chưa tìm được đầu ra cho sản phẩm đã làm hạn chế tốc độ tăng trưởng chung của ngành.

**Đối với Khu kinh tế Nhơn Hội**, đã cơ bản hoàn thành công tác quy hoạch; đang tập trung đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư; hoàn thành một phần các công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện, viễn thông... Công tác xúc tiến đầu tư được chú trọng, đã thu hút một số doanh nghiệp đầu tư vào các khu chức năng, xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp trong Khu kinh tế; một số dự án công nghiệp đã và đang được triển khai xây dựng. Đến nay, đã có 25 dự án hoạt động và hoạt động một phần trên tổng số 70 dự án đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 15%, chiếm khoảng 40% so toàn tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu tăng 12%/năm, chiếm 35% so với toàn tỉnh.

#### *c. Hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch*

*Hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn tỉnh tăng trưởng đáng kể.* Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội tăng trưởng bình quân trong 3 năm 2016 - 2018 trên 11%. Công tác kiểm soát thị trường, chống gian lận thương mại, kiểm soát chất lượng hàng hóa, bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với kiểm tra việc bán hàng theo giá niêm yết, phòng chống buôn bán hàng giả và thực hiện các biện pháp bình ổn giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh.

Các hoạt động tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, xúc tiến thương mại, khai thác các nguồn nguyên liệu sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu có nhiều tiến bộ.

Phát triển du lịch đã được quan tâm đầu tư, bước đầu đã tạo lập được thương hiệu có sức thu hút. Khách du lịch đến tỉnh và doanh thu du lịch hàng năm tăng khá. Khách du lịch năm 2017 đạt 3,7 triệu lượt khách tăng 15,6%; năm 2018 đạt 4 triệu lượt khách, tăng 10,6% so với cùng kỳ. Doanh thu du lịch năm 2017 tăng 42,5%; năm 2018 tăng 54,7% so với cùng kỳ. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch được quan tâm đầu tư từng bước hoàn thiện. Nhiều dự án trọng điểm đã hoàn thành và đi vào hoạt động đóng góp vào tăng trưởng của ngành du lịch như: Dự án Quần thể resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp Nhơn Lý; Khu nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Eo Gió; Khu dã ngoại Trung Lương và Crown Retreat Quy Nhơn Resort; Khách sạn Hương Việt; Khu nghỉ dưỡng và biệt thự Aurora; Casa Marina Resort,...

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 03 năm qua có sự tăng trưởng khá (mức tăng trung bình cả giai đoạn là 15,5%). Các dịch vụ tín dụng - ngân hàng, bảo hiểm và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh được tập trung phát triển và chất lượng được nâng cao như các chương trình tín dụng cho vay hỗ trợ lãi suất trong nông nghiệp, chính sách tín dụng trong nông nghiệp, nông thôn, chính sách phát triển thủy sản.

*3. Tình hình thực hiện các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành, lĩnh vực.* Tình hình và kết quả liên kết phát triển giữa các địa phương trong vùng về quy hoạch, kế hoạch về xây dựng và thực thi chính sách, phối hợp trong triển khai thực hiện,... (cơ chế hợp tác giữa các địa phương trong vùng, giữa các địa phương với các Bộ ngành về lĩnh vực phù hợp từng vùng; các mô hình liên kết có quy mô lớn với các nhóm sản phẩm có sức cạnh tranh cao). Nêu rõ những tồn tại trong liên kết phát triển với các địa phương trong vùng về quy hoạch, kế hoạch về xây dựng và thực thi chính sách, phối hợp trong triển khai thực hiện,...

*4. Về phát triển khu vực doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh:* Chú trọng mở rộng, kết nối hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế theo hướng thiết thực, hiệu quả. Bên cạnh đó, tăng cường công tác rà soát, hoàn thiện cơ chế, thủ tục hành chính, tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Bình Định khá cao, đứng thứ 3/14 tỉnh của Vùng và đứng thứ 20/63 tỉnh, thành phố cả nước (năm 2018). Hầu hết các chỉ số PCI của tỉnh được cải thiện rõ rệt và cao hơn mức bình quân của Vùng. Bên cạnh đó, tiếp tục tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa hoạt động có hiệu quả. Chăm lo phát triển kinh tế hợp tác, nhất là các hợp tác xã, tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển có hiệu quả. Tạo mọi điều kiện thuận lợi phát triển mạnh các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân để tạo động lực phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

*5. Tình hình thu hút vốn đầu tư trong nước, nước ngoài từ 2016-2018. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn.*

Công tác cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo đúng lộ trình, đồng thời quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa hoạt động có hiệu quả. Kinh tế tư nhân, hộ gia đình tiếp tục phát triển khá và chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế; phong trào khởi nghiệp diễn ra sôi nổi khắp các địa phương trong tỉnh. Trong ba năm qua, có khoảng 6.000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và đang hoạt động, với tổng vốn đăng ký khoảng 58.800 tỷ đồng, vốn đăng ký bình quân 9,8 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Kinh tế hợp tác tiếp tục được đổi mới về hình thức tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; nhiều hợp tác xã hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thu hút ngày càng nhiều lao động và đã trở thành đơn vị kinh tế quan trọng ở địa phương. Toàn tỉnh hiện có 203 hợp tác xã, với tổng vốn hoạt động là 2.860 tỷ đồng, doanh thu hàng năm ước đạt 537,8 tỷ đồng, lợi nhuận ước đạt 17,43 tỷ đồng và thu nhập bình quân của người lao động là 2,8 triệu đồng/người/tháng.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được chú trọng; đã tập trung mở rộng, kết nối hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế theo hướng thiết thực, hiệu quả. Bên cạnh đó, tăng cường công tác rà soát, hoàn thiện cơ chế, thủ tục hành chính, tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Tuyên truyền quảng bá tiềm năng, thế mạnh của tỉnh đến bạn bè trong nước, khu vực và thế giới. Trong 3 năm qua, có 22 dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký mới 277,8 triệu USD; nâng tổng số dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh là 75 dự án, với số vốn đăng ký 741,87 triệu USD

#### *6. Về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản:*

*Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư đúng mức.* Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh 3 năm 2016-2018 đạt 49,6% GRDP, tốc độ tăng bình quân 10,15%/năm.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thủy lợi, đầu tư sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước để cung cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân, như triển khai nâng cấp 15 hồ đập theo dự án WB8, triển khai thi công dự án hồ Đồng Mít, hệ thống kênh tưới thượng sơn, dự án đập ngăn mặn sông Lại Giang và đập dâng Hà Thanh 1; hoàn thiện và bàn giao đưa vào sử dụng các tiểu dự án của Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp miền Trung;... thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng để ứng phó với tình hình nắng hạn trên địa bàn tỉnh. Đã và đang triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 - 2020; nâng cấp cải tạo các công trình cấp nước sạch hiện có.

Hệ thống lưới điện nông thôn được tiếp tục nâng cấp, mở rộng. Đã hoàn thành một số công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của Khu kinh tế Nhơn Hội và triển khai thi công một số công trình trọng điểm khác như: Đường Quốc lộ 19 mới (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1); Đường phía Tây tỉnh ĐT.639B (đoạn Canh Vinh – Quy Nhơn); Đường trục KKT Nhơn Hội kéo dài; Đường vào các lò vôi và di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia; Dự án LRAMP, hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương (10 tuyến); Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường địa phương kết nối Quốc lộ 1 (05 tuyến).

Hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa xã hội được quan tâm đầu tư. Một số công trình lớn đã được đầu tư xây dựng như: Bệnh viện Đa khoa đa khoa tỉnh - phần mở rộng, Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, Trung tâm Y tế Hoài Nhơn, và một số hạng mục thuộc dự án nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh,...; Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung, Khu tâm linh Đền tế Trời Đất (Đài Kính Thiên), Tượng đài Nguyễn Sinh Sắc - Nguyễn Tất Thành tại thành phố Quy Nhơn. Hệ thống mạng lưới trường lớp, các ngành học, cấp học tiếp tục được củng cố và mở rộng, thành lập mới Trường THPT chuyên Chu Văn An; Trường THPT Ngô Lê Tân.

#### *7. Tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển,*

Trong 3 năm qua, Tỉnh đã tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Xây dựng kế hoạch

đầu tư công trung hạn. Bên cạnh đó, hàng năm đều rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

Tập trung đầu tư các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thủy lợi và cung cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

*8. Những kết quả về nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ; bảo vệ, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; ngăn ngừa và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.*

Chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn tỉnh ngày càng được củng cố, nâng cao; kết quả phổ cập giáo dục được duy trì vững chắc. Toàn tỉnh hiện có 388/668 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia, tỉ lệ 58,1%; trong đó: Mầm non có 57/220 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỉ lệ 25,8%; Cấp tiểu học có 194/244 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỉ lệ 79,5% tổng số trường tiểu học trong toàn tỉnh; Cấp THCS có 119/149 trường đạt chuẩn quốc gia chiếm tỉ lệ 79,8%; Cấp THPT có 18/54 trường đạt chuẩn, chiếm tỉ lệ 33, 3% đạt chuẩn Quốc gia.

Công tác quản lý giáo dục, hoạt động dạy và học ở các cấp học, bậc học có chuyển biến tích cực. Quy mô giáo dục, mạng lưới trường, lớp học các cấp phát triển phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân trong tỉnh.

Tỉnh đã quy hoạch lại các cơ sở giáo dục - đào tạo, dạy nghề trên địa bàn theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Đã sáp nhập 11 Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp thành Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, chuyển chức năng quản lý về UBND các huyện, thị xã, thành phố. Sáp nhập Trường phổ thông dân tộc nội trú An Lão và Trường THPT số 2 An Lão thành Trường PTDT nội trú THCS và THPT An Lão. Thành lập mới Trường THPT chuyên Chu Văn An; Trường THPT Ngô Lê Tân. Sáp nhập 03 trường Trung cấp nghề Hoài Nhơn, Bình Định An Nhơn và Văn hóa nghệ thuật vào trường Cao đẳng Bình Định.

Các nghiên cứu khoa học và công nghệ bước đầu đã cung cấp một số luận cứ khoa học cho việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, định hướng phát triển du lịch, cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân toàn tỉnh.

Một số doanh nghiệp có sự quan tâm đầu tư công nghệ mới, công nghệ cao để sản xuất các sản phẩm có chất lượng đáp ứng được các tiêu chuẩn tiên tiến của thế giới (*trong đó có thể kể đến các sản phẩm thuốc điều trị ung thư của Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định*). Mức chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương trong ba năm đạt mức bình quân 1,5% tổng chi thường xuyên ngân sách tỉnh.

Chính sách đào tạo và thu hút nhân lực có trình độ cao, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc

tế, xác lập quyền sở hữu công nghiệp... bước đầu phát huy tác dụng. Đã tổ chức tôn vinh 96 trí thức tiêu biểu; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành tổ chức 53 hội thảo Khoa học và các lớp học chuyên đề quốc tế.

Kiên quyết không thu hút, cấp phép cho các dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tiêu tốn nguyên nhiên liệu, tài nguyên. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các khu, cụm công nghiệp, các điểm khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, các làng nghề, lưu vực sông, các bãi rác sinh hoạt, rác công nghiệp, rác y tế.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Đã xây dựng các trạm cảnh báo lũ sớm trên sông Kôn - Hà Thanh. Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động bởi lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất

*9. Tình hình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.*

Đã chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương, biện pháp về tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Giao quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu, chất lượng ngày càng nâng cao. Chất lượng huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao được nâng lên rõ rệt; hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã.

Công tác nắm tình hình được các lực lượng phối hợp thực hiện chặt chẽ từ bên trong với bên ngoài; đã kịp thời phát hiện, đấu tranh trấn áp có hiệu quả các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, các phần tử cơ hội chính trị, bất mãn, các hội nhóm chống đối. Đặc biệt đã phát hiện và triệt phá hoạt động của tổ chức phản động “Chính phủ Quốc gia Việt Nam lâm thời”, khởi tố, bắt tạm giam 10 bị can về tội “hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân” và “tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được củng cố; từng bước nâng cao chất lượng tổ chức các đợt cao điểm ra quân tấn công, trấn áp các loại tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn giao thông đạt kết quả tốt, tai nạn giao thông giảm cả trên 3 tiêu chí. Điều tra phá án hình sự, kinh tế, ma túy đạt tỷ lệ 90%, trong đó án đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%.

### **III. Khó khăn, hạn chế**

Bình Định có xuất phát điểm về kinh tế khá thấp, nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội mới chỉ đạt ở mức trung bình của cả nước, tỷ lệ hộ nghèo cao, là địa phương nằm trong vùng thường xuyên bị hạn hán, lũ lụt, thiên tai. Tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có sân bay, cảng biển quốc tế, đường bộ, đường sắt Bắc Nam, tuy được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Hệ thống giao thông kết nối giữa QL1 và QL19 với sân bay, cảng biển, Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu công nghiệp của tỉnh chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ, đi lại khó khăn. Nguồn nhân lực chất lượng cao khan hiếm;

số lượng doanh nghiệp của tỉnh vừa ít về số lượng (6.700 doanh nghiệp) vừa nhỏ bé về quy mô, chưa có nhiều doanh nghiệp lớn, sản phẩm có thương hiệu mang tính quốc gia làm đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh....

#### **IV. Vai trò các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong phát triển trên các ngành, lĩnh vực chủ yếu của địa phương đối với vùng KTTĐ miền Trung và các địa phương khác**

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Vùng KTTĐMT) được thành lập theo Quyết định số 108/QĐ – TTg ngày 12/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Vùng KTTĐMT có 5 đơn vị hành chính gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định; có diện tích 27.884 km<sup>2</sup>, chiếm 8,4% diện tích của cả nước; có dân số trung bình năm 2015 là 6,4 triệu người, chiếm 7,2% dân số của cả nước. Vùng nằm trung độ của đất nước có vị trí đặc biệt quan trọng cả về an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế- xã hội của cả nước; nằm trên trục giao thông Bắc Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Các quốc lộ 14B, 24 và 19 nối các cảng biển đến vùng Tây Nguyên và trong tương lai sẽ nối với hệ thống đường xuyên Á qua Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan, Myanmar theo Hành lang kinh tế Đông Tây, sẽ là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và các nước đến vùng Bắc Á. Vị trí địa lý là một lợi thế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho Vùng mở rộng giao lưu kinh tế với các tỉnh Tây Nguyên, cả nước và quốc tế.

Trên cơ sở các Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 19/6/2015, Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 và Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015; Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã ban hành Nghị quyết số 87/NQ-HĐV ngày 16/9/2016 về Kế hoạch liên kết phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2016-2020. Tổ chức Nhóm tư vấn hợp tác phát triển vùng duyên hải miền Trung và Trung tâm Tư vấn – Nghiên cứu Phát triển miền Trung, đại diện là TS. Trần Du Lịch – Trưởng nhóm (gọi tắt là Nhóm Tư vấn) và các đơn vị có liên quan. Hội đồng Vùng VKTTĐMT đã giao nhóm Tư vấn tổ chức nghiên cứu Đề án “Cơ chế liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung” và Đề án “Phát triển nguồn nhân lực vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”. Hằng năm Hội đồng vùng tổ chức các cuộc họp nhằm thống nhất lựa chọn, xác định các mục tiêu, định hướng và giải pháp liên kết phát triển nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Vùng; chia sẻ các kinh nghiệm trong công tác quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, đầu tư của địa phương. Tổ chức các hội thảo nhằm tiếp thu ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong định hướng, mục tiêu và giải pháp khai thác tiềm năng lợi thế của Vùng.

Trong những năm qua, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các địa phương Vùng KTTĐMT đã có những nỗ lực mạnh mẽ, chủ động khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, thu hút đầu tư, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và đã đạt được những kết quả nhất định: Tăng trưởng kinh tế duy trì ổn định và đạt khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; Hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư nâng cấp và phát triển; Tổng mức đầu tư tăng trưởng khá; ngành du lịch tăng trưởng ổn định, tiếp tục

khẳng định là ngành kinh tế mũi nhọn của toàn Vùng; các vấn đề xã hội từng bước được giải quyết, chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện...

Bên cạnh những kết quả đạt được, vùng KTTĐMT trong quá trình phát triển còn bộc lộ nhiều bất cập hạn chế, cụ thể như: (1) phát triển có tính cục bộ cao và thiếu bền vững, các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và chưa đạt được mục tiêu kế hoạch đặt ra; (2) chồng chéo trong chiến lược phát triển, tình trạng đầu tư trùng lặp chưa hòa toàn được khắc phục, còn có biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút đầu tư giữa các địa phương; (3) Hạ tầng kinh tế, xã hội còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ đặc biệt là hệ thống đường giao thông liên tỉnh, liên Vùng; (4) Vấn đề ô nhiễm môi trường ở các vùng KTTĐ đang có xu hướng gia tăng, nguồn tài nguyên bị lãng phí; (5) Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo hoặc có tay nghề thấp còn lớn; (6) chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống dân cư còn khá lớn và có xu hướng ngày càng tăng lên; (7) Chưa hình thành sản phẩm chủ lực, thương hiệu sản phẩm đặc trưng của toàn vùng, sản phẩm du lịch còn trùng lặp; (8) Sự liên kết, phối hợp giữa các địa phương còn rời rạc, chưa tạo ra sức mạnh tổng hợp, còn mang tính hình thức, thiếu cơ chế liên kết và thực hiện các cam kết...

**V. Những đề xuất, kiến nghị nhằm thúc đẩy phát triển vùng kinh tế trọng điểm để vùng thực hiện sứ mệnh giữ vai trò động lực, đầu tàu lôi kéo sự phát triển các địa phương trong vùng và các vùng khác trong cả nước**

Nhằm góp phần xây dựng và phát triển chung Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, UBND tỉnh Bình Định xin kiến nghị một số nội dung sau:

a) Phối hợp triển khai hiệu quả Quy hoạch tổng thể phát triển vùng và các quy hoạch của cả nước trên địa bàn Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung: các địa phương chủ động triển khai đạt kết quả cao nhất về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình nhằm góp phần xây dựng và phát triển chung Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung; phối hợp cập nhật, cung cấp thông tin, tình hình kinh tế - xã hội phục vụ việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch Vùng trong mối tương quan phát triển với cả nước.

b) Phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung: Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, cơ hội của các địa phương trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trong mối quan hệ hài hòa về lợi ích, trách nhiệm và cạnh tranh bình đẳng trong khai thác các cơ hội, lợi thế so sánh của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, trong đó đặc biệt lưu ý tiềm năng phát triển cảng biển, sân bay, du lịch, logistic, kinh tế biển, đào tạo nguồn nhân lực...

c) Tăng cường liên kết, nâng cao hiệu quả của hệ thống các khu kinh tế, khu công nghiệp trong Vùng:

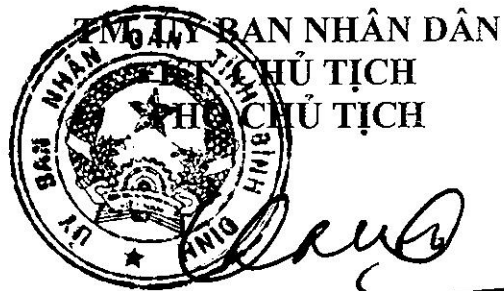
- Điều chỉnh mục tiêu, quy mô của các Khu kinh tế cho phù hợp với khả năng phát triển, thể hiện được tính liên kết vùng trong việc phát huy lợi thế cạnh tranh của toàn vùng.

- Lựa chọn đề tập trung đầu tư cho các Khu kinh tế trọng điểm của Vùng.
- Rà soát quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp dựa trên sự hợp tác và liên kết nhằm nâng cao tính liên kết heo ngành và theo lãnh thổ của các Khu công nghiệp, khắc phục tình trạng dàn trải và trùng lặp trong bố trí các Khu công nghiệp giữa các tỉnh trong Vùng như hiện nay.
- Liên kết phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn
- d) Thúc đẩy, nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư:
  - Lựa chọn phát triển các ngành, lĩnh vực cụ thể để tránh trùng lặp.
  - Xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại các khu vực có xây dựng Khu kinh tế và các Khu công nghiệp. Kết nối hệ thống hạ tầng liên vùng, tập trung phát triển kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào Khu công nghiệp.
  - Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với nhu cầu phát triển của các Khu kinh tế, Khu công nghiệp của Vùng.

Trên đây là Báo cáo đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 – 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./. *Zm*

**Nơi nhận:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K1, K3. *Pha*



**Phan Cao Thắng**



(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Định)

# MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016-2018

| TT                                  | Chỉ tiêu                                                 | Đơn vị  | Thực hiện 2015 | Thực hiện 2016 | Thực hiện 2017 | Thực hiện 2018 | Thực hiện 2016-2018 | Chỉ tiêu |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|----------|
| A                                   | CHỈ TIÊU KINH TẾ                                         |         |                |                |                |                |                     |          |
| 1                                   | Tốc độ tăng trưởng kinh tế                               | %       | 5,21           | 6,57           | 6,72           | 7,32           | 6,87                |          |
|                                     | - Nông, lâm, thủy sản                                    | %       | 7,57           | 4,27           | 3,24           | 4,99           | 4,17                |          |
|                                     | - Công nghiệp, xây dựng                                  | %       | 8,35           | 9,19           | 9,72           | 9,03           | 9,31                |          |
|                                     | - Dịch vụ                                                | %       | 4,17           | 6,82           | 6,79           | 7,38           | 6,99                |          |
| 2                                   | - Thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm                      | %       | -14,75         | 1,02           | 6,28           | 8,43           | 5,20                |          |
| GRDP giá so sánh (giá 2010)         | Tỷ đồng                                                  |         | 38646,6        | 41185,5        | 43954,6        | 47177,3        | 132317,4            |          |
| - Nông, lâm, thủy sản               | Tỷ đồng                                                  |         | 10500,4        | 10949,1        | 11303,9        | 11868,0        | 34121,0             |          |
| - Công nghiệp, xây dựng             | Tỷ đồng                                                  |         | 11579,9        | 12644,4        | 13873,4        | 15126,2        | 41644,0             |          |
| + Công nghiệp                       | Tỷ đồng                                                  |         | 8284,8         | 9018,8         | 9895,4         | 10813,7        | 29727,9             |          |
| + Xây dựng                          | Tỷ đồng                                                  |         | 3295,1         | 3625,6         | 3978           | 4312,5         | 11916,1             |          |
| - Dịch vụ                           | Tỷ đồng                                                  |         | 14783,5        | 15791,1        | 16863,3        | 18107,7        | 50762,1             |          |
| - Thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm | Tỷ đồng                                                  |         | 1782,8         | 1800,9         | 1914,0         | 2075,4         | 5790,3              |          |
| GRDP theo giá hiện hành             | Tỷ đồng                                                  |         | 53743,4        | 58522,8        | 63102,2        | 70214,0        | 191839,0            |          |
| Theo khu vực kinh tế                |                                                          |         |                |                |                |                |                     |          |
| - Nông, lâm, thủy sản               | Tỷ đồng                                                  |         | 15579,0        | 16599,2        | 16473,2        | 18370,4        | 51442,8             |          |
| - Công nghiệp, xây dựng             | Tỷ đồng                                                  |         | 15638,9        | 17456,5        | 19836,2        | 22240,0        | 59532,7             |          |
| - Dịch vụ                           | Tỷ đồng                                                  |         | 20046,3        | 21908,2        | 24045,4        | 26517,1        | 72470,7             |          |
| - Thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm | Tỷ đồng                                                  |         | 2479,2         | 2558,9         | 2747,4         | 3086,5         | 8392,8              |          |
| Theo loại hình kinh tế              |                                                          |         |                |                |                |                |                     |          |
| - Kinh tế nhà nước                  | Tỷ đồng                                                  |         | 7734,6         | 8383,1         | 8969,1         | 9821,4         | 27173,6             |          |
| - Kinh tế ngoài nhà nước            | Tỷ đồng                                                  |         | 41694,2        | 45527,8        | 49107,2        | 54782,4        | 149417,4            |          |
| - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  | Tỷ đồng                                                  |         | 1835,4         | 2053,0         | 2278,5         | 2523,7         | 8555,6              |          |
| - Thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm | Tỷ đồng                                                  |         | 2479,2         | 2558,9         | 2747,4         | 3086,5         | 8392,8              |          |
| GRDP/người theo giá hiện hành USD   | USD                                                      |         | 1614           | 1714           | 1814           | 1986           | 1855,7              |          |
| Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành      |                                                          |         |                |                |                |                |                     |          |
| 5                                   |                                                          |         |                |                |                |                |                     |          |
| 5.1                                 | Theo khu vực kinh tế                                     |         |                |                |                |                |                     |          |
| - Nông, lâm, thủy sản               | %                                                        |         | 29,0           | 28,4           | 26,1           | 26,1           | 26,8                |          |
| - Công nghiệp, xây dựng             | %                                                        |         | 29,1           | 29,8           | 31,4           | 31,7           | 31,0                |          |
| - Dịch vụ                           | %                                                        |         | 37,3           | 37,4           | 38,1           | 37,8           | 37,8                |          |
| - Thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm | %                                                        |         | 4,6            | 4,4            | 4,4            | 4,4            | 4,4                 |          |
| Theo loại hình kinh tế              |                                                          |         |                |                |                |                |                     |          |
| - Kinh tế nhà nước                  | %                                                        |         | 14,4           | 14,3           | 14,2           | 14,0           | 14,1                |          |
| - Kinh tế ngoài nhà nước            | %                                                        |         | 77,6           | 77,8           | 77,8           | 78,0           | 77,9                |          |
| - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài  | %                                                        |         | 3,4            | 3,5            | 3,6            | 3,6            | 3,6                 |          |
| - Thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm | %                                                        |         | 4,6            | 4,4            | 4,4            | 4,4            | 4,4                 |          |
| 6                                   | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)                        | %       | 108,51         | 107,32         | 108,80         | 108,71         | 108,27              |          |
| 7                                   | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội     | Tỷ đồng | 45972          | 52450          | 57380          | 65088          | 174918              |          |
| 8                                   | Kim ngạch xuất khẩu HH                                   | Tr.USD  | 702,1          | 703,1          | 724,7          | 825,6          | 2253,4              |          |
|                                     | (không kể dầu thô)                                       | Tr.USD  | 59,2           | 57,6           | 54,9           | 82,2           | 194,7               |          |
| 9                                   | Kim ngạch nhập khẩu                                      | Tr.USD  | 279,9          | 283,0          | 318,9          | 375,0          | 976,9               |          |
|                                     | Trong đó: Giá trị nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn DTNN | Tr.USD  | 51,3           | 55,6           | 62,7           | 80,3           | 198,6               |          |



| TT   | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị    | Thực hiện 2015 | Thực hiện 2016 | Thực hiện 2017 | Thực hiện 2018 | Thực hiện 2016-2018 | Chỉ chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|---------|
| 10   | Vận tải                                                                                                                                                                                                                                           |           |                |                |                |                |                     |         |
|      | - Khối lượng luân chuyển hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | Tr.T.Km   | 2395,3         | 2562,0         | 2691,1         | 3000,4         | 8253,5              |         |
|      | - Khối lượng hàng hóa qua cảng                                                                                                                                                                                                                    | Tr.HK.Km  | 2998,9         | 3205,6         | 3459,0         | 3922,3         | 10586,9             |         |
| 11   | Ngân hàng - tín dụng                                                                                                                                                                                                                              | Triệu Tđn | 8,6            | 8,1            | 8,4            | 9,4            | 25,9                |         |
|      | Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn                                                                                                                                                                                          | Tỷ đồng   | 45246          | 54134          | 61038          | 70194          | 185366              |         |
|      | - Ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                       | Tỷ đồng   | ...            | ...            | ...            | ...            | ...                 |         |
| 12   | Tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP (giá hiện hành)                                                                                                                                                                                                             | Tỷ đồng   | ...            | ...            | ...            | ...            | ...                 |         |
| 13   | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá hiện hành)                                                                                                                                                                                                       | Tỷ đồng   | 23388          | 24544          | 27486          | 30140          | 82170               |         |
|      | - Vốn trong nước                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ đồng   | 22665          | 23842          | 27044          | 29455          | 80341               |         |
|      | + Ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn NSDP, NSTW, ODA, TPCP, bội chi ngân sách địa phương, xổ số kiến thiết và vốn từ nguồn thu từ tiền bán đất có phần sở hữu của Nhà nước tại một số doanh nghiệp) bao gồm nguồn đầu tư của Bộ ngành và địa phương | Tỷ đồng   | 3374           | 3612           | 3833           | 4443           | 11888               |         |
|      | + Vốn tín dụng                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ đồng   | 1969           | 1345           | 1880           | 2165           | 5390                |         |
|      | + Vốn từ cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước                                                                                                                                                                                                             | Tỷ đồng   | 883            | 1456           | 1139           | 307            | 2902                |         |
|      | + Vốn huy động khác                                                                                                                                                                                                                               | Tỷ đồng   | 1198           | 1110           | 1278           | 1406           | 3794                |         |
|      | + Vốn từ nhân, dân cư                                                                                                                                                                                                                             | Tỷ đồng   | 15241          | 16319          | 18914          | 21134          | 56367               |         |
| 14   | Số doanh nghiệp hoạt động nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)                                                                                                                                                                   | DN        | 4028           | 4384           | 5011           | 5462           | -                   |         |
|      | Số doanh nghiệp đăng ký mới trong năm                                                                                                                                                                                                             | DN        | 640            | 756            | 922            | 903            | 2581                |         |
| 15   | Đầu tư trực tiếp nước ngoài                                                                                                                                                                                                                       | Tỷ đồng   | 4403           | 3368           | 5820           | 7032           | 16220               |         |
| 15.1 | Số dự án FDI cấp mới                                                                                                                                                                                                                              | Dự án     | 7              | 10             | 9              | 8              | 27                  |         |
|      | Số vốn FDI cấp mới                                                                                                                                                                                                                                | Triệu USD | 61,8           | 84,1           | 117,2          | 134,5          | 335,8               |         |
| 15.2 | Số dự án FDI tăng thêm                                                                                                                                                                                                                            | Dự án     | 2              | 1              | 5              | 3              | 9                   |         |
|      | Số vốn FDI tăng thêm                                                                                                                                                                                                                              | Triệu USD | 17,7           | 2,6            | 31,7           | 15,5           | 49,8                |         |
| 15.3 | Số dự án FDI lũy kế                                                                                                                                                                                                                               | Dự án     | 64             | 68             | 75             | 78             | -                   |         |
|      | Tổng vốn đầu tư FDI (lũy kế)                                                                                                                                                                                                                      | Triệu USD | 1818,9         | 793,9          | 911,1          | 791,4          | -                   |         |
|      | Tổng vốn FDI thực hiện (lũy kế)                                                                                                                                                                                                                   | Triệu USD | ...            | ...            | ...            | ...            | -                   |         |
|      | Thu ngân sách nhà nước các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                  | Tỷ đồng   | 125            | 190            | 273            | 320            | 783                 |         |
| 16   | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm vốn bổ sung từ NSTW)                                                                                                                                                                      | Tỷ đồng   | 5604,0         | 6490,1         | 7489,4         | 8947,0         | 22926,5             |         |
|      | Tr.đó: - Thu nội địa                                                                                                                                                                                                                              | Tỷ đồng   | 4698,0         | 6045,6         | 6957,3         | 8333,8         | 21336,7             |         |
|      | + Các khoản thu từ sử dụng đất, mặt nước                                                                                                                                                                                                          | Tỷ đồng   | 1428,1         | 2258,8         | 2556,6         | 3677,1         | 8492,5              |         |
|      | + Xổ xổ kiến thiết                                                                                                                                                                                                                                | Tỷ đồng   | 86,0           | 92,8           | 84,8           | 96,0           | 273,6               |         |
|      | - Thu thuế xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                         | Tỷ đồng   | 435,7          | 229,4          | 227,3          | 205,6          | 662,3               |         |
| 17   | Tổng chi ngân sách địa phương                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ đồng   | 16826,3        | 17244,4        | 18820,8        | 19991,6        | 56056,8             |         |
|      | Tr.đó: - Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ đồng   | 3314,2         | 3401,5         | 4442,1         | 5450,7         | 13294,3             |         |
|      | + Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                                                                        | Tỷ đồng   | 1948,8         | 2654,6         | 4343,1         | ...            | ...                 |         |
| 18   | Tổng doanh thu toàn ngành du lịch                                                                                                                                                                                                                 | Tỷ đồng   | 6538,8         | 6588,9         | 6728,0         | 8641,6         | 21958,5             |         |
|      | - Doanh thu của các cơ sở lưu trú                                                                                                                                                                                                                 | Tỷ đồng   | 215,9          | 327,4          | 395,7          | 433,1          | 1156,2              |         |

| TT | Chỉ tiêu                                                                                                 | Đơn vị             | Thực hiện 2015 | Thực hiện 2016 | Thực hiện 2017 | Thực hiện 2018 | Thực hiện 2016-2018 | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|---------|
|    | - Doanh thu của các cơ sở lữ hành                                                                        | Tỷ đồng            | 32,4           | 46,9           | 55,7           | 62,8           | 165,4               |         |
|    | - Lượt khách quốc tế cơ sở lưu trú phục vụ                                                               | 1000 người         | 28,6           | 83,4           | 90,7           | 55,0           | 229,1               |         |
|    | - Lượt khách nội địa cơ sở lưu trú phục vụ                                                               | 1000 người         | 1162,7         | 1419,4         | 1674,2         | 1883,1         | 4976,8              |         |
| 19 | Sản lượng thủy hải sản                                                                                   | Nghìn tấn          | 212,1          | 222,0          | 230,5          | 243,3          | 695,8               |         |
| 20 | Diện tích nuôi trồng thủy sản                                                                            | Ha                 | 4765           | 4810           | 5044           | 5056           | -                   |         |
| 21 | Kết cấu hạ tầng                                                                                          |                    |                |                |                |                |                     |         |
|    | - Mật độ đường giao thông (quốc lộ, tỉnh, huyện, xã, liên xã)                                            | Km/km <sup>2</sup> | ...            | ...            | ...            | ...            | -                   |         |
|    | - Giáo dục                                                                                               |                    |                |                |                |                |                     |         |
|    | + Tổng số trường mầm non                                                                                 | trường             | 203            | 211            | 220            | 220            | -                   |         |
|    | + Tổng số trường tiểu học                                                                                | trường             | 243            | 243            | 244            | 235            | -                   |         |
|    | + Tổng số trường Trung học cơ sở                                                                         | trường             | 146            | 146            | 145            | 144            | -                   |         |
|    | + Tổng số trường Trung học phổ thông                                                                     | trường             | 50             | 51             | 51             | 51             | -                   |         |
|    | + Tổng số trường Phi lý thong cơ sở                                                                      | trường             | 4              | 4              | 4              | 5              | -                   |         |
|    | + Tổng số trường Trung học                                                                               | trường             | 3              | 3              | 3              | 3              | -                   |         |
|    | + Tổng số trường Trung cấp chuyên nghiệp                                                                 | trường             | 2              | 2              | 2              | 2              | -                   |         |
|    | + Tổng số trường Đại học, cao đẳng                                                                       | trường             | 4              | 4              | 4              | 4              | -                   |         |
|    | - Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia                                                                    | %                  | ...            | ...            | ...            | ...            | -                   |         |
|    | + Mầm non                                                                                                | %                  | 14,9           | 19,7           | 23,6           | 25,8           | 25                  |         |
|    | + Tiểu học                                                                                               | %                  | 72,7           | 74,8           | 76,4           | 79,8           | 85                  |         |
|    | + Trung học cơ sở                                                                                        | %                  | 73,5           | 76,67          | 79,89          | 83,89          | 75                  |         |
|    | + Trung học phổ thông                                                                                    | %                  | 21,15          | 28,3           | 33,3           | 37,04          | 30                  |         |
|    | - Y tế                                                                                                   |                    |                |                |                |                |                     |         |
|    | + Số giường bệnh/10.000 dân                                                                              | Giường             | 27,0           | 27,6           | 27,6           | 31,1           | -                   |         |
|    | + Số bác sĩ/10.000 dân                                                                                   | Bác sĩ             | 6,6            | 9,9            | 9,4            | 9,4            | -                   |         |
|    | + Tỷ lệ xã, phường có trạm y tế                                                                          | %                  | 100,0          | 100,0          | 100,0          | 100,0          | -                   |         |
|    | + Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế                                                            | %                  | 59,7           | 92,5           | 95,6           | 98,1           | -                   |         |
|    | + Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sĩ                                                                   | %                  | 98,1           | 98,1           | 100,0          | 100,0          | -                   |         |
|    | + Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế                                                                 | %                  | 77,0           | 85,3           | 88,9           | 90,4           | -                   |         |
|    | - Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia                                                                         | %                  | 99,4           | 99,4           | 99,4           | 99,4           | -                   |         |
| 22 | Tỷ lệ đô thị hóa                                                                                         | %                  | 31             | 31             | 31             | 31             | -                   |         |
| B  | CHỈ TIÊU XÃ HỘI                                                                                          |                    |                |                |                |                |                     |         |
| 23 | Dân số trung bình                                                                                        | 1000 người         | 1520,2         | 1524,6         | 1529,0         | 1534,8         | -                   |         |
|    | Trong đó: dân số nông thôn                                                                               | 1000 người         | 1048,2         | 1050,8         | 1054,6         | 1059,3         | -                   |         |
| 24 | Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên                                                                    | 1000 người         | 912,9          | 931,4          | 936,2          | 944,7          | -                   |         |
| 25 | Tổng số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế                                         | 1000 người         | 892,5          | 900,6          | 907,9          | 920,1          | -                   |         |
| 26 | Số lao động được tạo việc làm mới hằng năm                                                               | 1000 người         | 29,6           | 29,7           | 29,8           | 29,9           | 89,4                |         |
| 27 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế | %                  | 46,0           | 48             | 50             | 52,0           | -                   |         |
| 28 | Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều                                                                         | %                  | -              | 8,0            | 6,9            | 5,3            | -                   |         |
| 29 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                                            | Xã                 | 28             | 10             | 10             | 17             | ...                 |         |
| 30 | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                                         | %                  | 23             | 31,1           | 39,3           | 45,5           | -                   |         |
| 31 | Môi trường                                                                                               |                    |                |                |                |                |                     |         |
|    | - Tỷ lệ che phủ rừng                                                                                     | %                  | 49,5           | 51             | 53,95          | 54             | -                   |         |
|    | - Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom                                                              | %                  | 80             | 80             | 70             | 80             | -                   |         |
|    | - Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch                                                               | %                  | 75             | 76             | 78             | 79             | -                   |         |
|    | - Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước hợp vệ sinh                                                        | %                  | 100            | 100,0          | 100            | 100,0          | -                   |         |
|    | - Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh                                                        | %                  | 95,5           | 96             | 97             | 98             | -                   |         |



| TT | Chỉ tiêu                                                                                        | Đơn vị | Thực hiện<br>2015 | Thực hiện<br>2016 | Thực hiện<br>2017 | Thực hiện<br>2018 | Thực hiện<br>2016-2018 | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|---------|
|    | - Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn                                                 | %      | 95                | 97,5              | 98,4              | 99                | -                      |         |
|    | - Tỷ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 94,7              | 100               | 100               | 100               | -                      |         |